TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIÊN LƯƠNG** **TỈNH KIÊN GIANG** Bản án số: 64/2020/HNGĐ-ST Ngày: 05/6/2020 *"V/v tranh chấp: Xin ly hôn và nuôi con chung"*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thu Nguyệt

2. Ông Danh Đảnh

Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Quốc Cường – Thư ký tòa án nhân dân huyện Kiên Lương

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa: Không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc "*Xin ly hôn và nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Võ Thị Thu H** – sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố H, thị trấn K, huyện K, tỉnh K.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh T** – sinh năm 1984 (Có đơn xin xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố H, thị trấn K, huyện K, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 15/11/2019, phiên hòa giải ngày 12/02/2020 và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn chị Võ Thị Thu H trình bày:

Chị và anh Nguyễn Thanh T chung sống với nhau từ năm 2005, có làm đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn, sinh sống tại khu phố H, thị trấn K, huyện K, tỉnh K, quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc và có sinh được 01 con chung

tên Nguyễn Phú H, sinh ngày 19/02/2008. Đến năm 2019 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường bất đồng quan điểm, chị H nói với anh T về quê chị ở B để làm ăn nhưng anh T không đồng ý mà ở lại K dẫn đến cự cãi nên anh chị đã ly thân hơn 06 tháng nay. Nay chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T;

- Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung và cho vay nợ: Không có nợ chung và không cho ai vay nợ.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải ngày 12/02/2020 anh Nguyễn Thanh T trình bày:

Anh T thống nhất với trình bày của chị Võ Thị Thu H, anh và chị H chung sống với nhau và làm đám cưới vào năm 2005 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc và sinh được 01 người con chung Nguyễn Phú H, sinh ngày 19/02/2008. Nhưng đến tháng 4/2019 vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn cự cãi không tin tưởng lẫn nhau, gia đình bất hòa, anh nhận thấy vợ có những biểu hiện lạ và nghi ngờ vợ có người khác ở bên ngoài dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hiện hai vợ chồng đã ly thân hơn 06 nay, đã hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không được. Nay vợ khởi kiện xin ly hôn thì anh T có ý kiến:

- Về hôn nhân: Anh đồng ý ly hôn với vợ là Võ Thị Thu H.

- Về con chung: Anh đồng ý giao con chung là Nguyễn Phú H cho chị H nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung và cho vay nợ: Không có nợ chung và không cho ai vay nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để giải quyết, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh K.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Nguyễn Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[3] Về nội dung vụ án: Chị H và anh T tự nguyện yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2005 nhưng đến nay không có đăng kết hôn theo quy định.

Do đó hôn nhân giữa chị H và anh T là không hợp pháp và đã vi phạm điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không đăng ký theo quy định tại điều khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Nguyên nhân xin ly hôn: Do chị H và anh T bất đồng quan điểm về chỗ ở, chị H thì muốn về B nhưng anh T không đồng ý dẫn đến cự cãi, bất hòa với nhau, anh T thì nghi ngờ chị H có người đàn ông khác ở bên ngoài nên không vợ chồng anh chị không còn tin tưởng lẫn nhau, hai người đã ly thân hơn 6 tháng nay dẫn đến việc chị H nộp đơn yêu cầu ly hôn với anh T. Qua đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh T đã trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án đã động viên hòa giải nhằm hàn gắn cho anh chị nhưng hai bên vẫn cương quyết ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn với anh T của chị H là có căn cứ, tuy nhiên hôn nhân giữa anh chị không có đăng ký kết hôn và chị H có yêu cầu ly hôn nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 53 và Luật hôn nhân gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh T.

Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…".

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

"1. Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền nghĩa vụ giữa vợ chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này".

[4] Về con chung: Chị H và anh T có 01 người con chung tên Nguyễn Phú H, sinh ngày 19/02/2008. Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là phù hợp với nguyện vọng của cháu H là muốn sống chung với chị H, thể hiện trong biên bản ghi nhận nguyện vọng ngày 12/02/2020, hơn nữa anh T cũng đồng ý giao cháu H cho chị H nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận việc chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con .

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung và cho vay nợ: Không có nợ chung và không cho ai vay nợ.

[7] Về án phí: Chị H có yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các Điều 9; Điều 14; Điều 53; Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Võ Thị Thu H và anh Nguyễn Thanh T là vợ chồng.

- Về con chung: Giao 01 người con chung Nguyễn Phú H, sinh ngày 19/02/2008 cho chị Võ Thị Thu H nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị H không có yêu cầu.

Anh Nguyễn Thanh T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền cấm cản.

- Về tài sản chung: Không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: Không có nợ và không cho ai vay nợ nên không xem xét.

2. Về án phí: Căn cứ vào điều 144, Điều 147 Bộ Luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị Võ Thị Thu H yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0009958 ngày 04/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kiên Lương (đã thực hiện xong).

3. <u>Quyền kháng cáo</u>: Báo cho chị Võ Thị Thu H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/6/2020). Anh Nguyễn Thanh T được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi Hành Án DS h. Kiên Lương;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, hồ sơ
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Đình Đăng